**SỞ GDĐT QUẢNG NAM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2018-2019 Môn: TIẾNG ANH – LỚP 9**

|  |
| --- |
| **ĐỀ CHÍNH THỨC**  |

**Thời gian làm bài: 45 phút** *(Không kể giao đề)*

***(Học sinh làm bài vào tờ giấy thi riêng)***

*Họ và tên học sinh: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Lớp: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

***I. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với những từ còn lại trong mỗi câu sau. (1.0đ)***

1. A. climate B. religion C. shrine D.minority

2. A. compulsory B. subject C. musician D. adult

3. A. city B. campus C. article D. correspond

4. A. finished B. collected C. completed D. needed

***II. Chọn phương án đúng nhất để hoàn thành các câu sau đây. (2.0đ)***

1. Peter asked me how I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ English in my country.

 A. am learning B. learned C. learn

2. He is a great Vietnamese\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. His poems are very famous. D. will learn

 A. examiner B. designer C. poet

3. Peter plays soccer very well, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ he? D. musician

 A. doesn’t B. does C. didn’t

4. Mrs Hoa enjoys \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the gardening. D. did

A. to do B. does C. do 5. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ fish a lot when I was a little child. D. doing

 A. eat B. used to eat C. am used to eating D. got used to eating

6. **Lan:** “Would you like to go to the band concert?”

 **Anna:** “Thanks, but I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ it already.”

A. saw B. was seeing C. have seen D. have been seen

7. I wish I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ more beautifully to take part in this singing contest.

A. will sing B. sing C. sung D. sang

8. **Lan:** “Let’s go out for dinner!”

 **Anna:** “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.”

A. Thank you B. That’s a good idea C. I agree D. It’s my pleasure ***III. Sử dụng các cụm từ ở cột B điền vào cột A để tạo thành câu có nghĩa hoàn chỉnh nhất. (1.0đ)***

***Ví dụ:*** *0 – B*

|  |  |
| --- | --- |
| **A**  | **B**  |
| 0. Jeans will never be \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  | A. look forward to  |
| 1. We have \_\_\_\_\_\_\_\_ each other for 10 years, but I have never actually met him.  | B. out of fashion  |
| 2. Summer is coming, we\_\_\_\_\_\_\_\_ spending our free time in the swimming pool.  | C. corresponded with  |
| 3. Jean cloth was very strong and could hardly \_\_\_\_\_\_\_\_.  | D. taken inspiration  |
| 4. Some designers have \_\_\_\_\_\_\_ from Vietnam’s ethnic minorities to make the *ao dai* more unique.  | E. wear out  |

***IV. Điền một giới từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau. (1.0đ)***

1. Vietnamese women today prefer modern clothes **(1)** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Ao Dai.

2. We had an exchange student **(2)** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Korea staying with us last year.

3. The competition will take place **(3)** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 8 a.m and 12 a.m.

4. The material, called Jean, was named **(4)** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the sailor from Genoa in Italy.

***V. Đọc đoạn văn và thực hiện các yêu cầu của đề (2.5đ)***

***1. Dùng các từ có sẵn trong khung điền vào chỗ trống: (1.5đ)***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| get  | learning  |  negative  |  such as  | entertainment  | popular  |

**SMART PHONE**

The smart phone is considered one of the greatest inventions of the 20th century. Thanks to technology advancement, nowadays smart phone has become an essential and (1)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ part in our life. The benefits include communication, education and even entertainment. Basically, ***it*** offers a wide option of communication. In addition to calling and texting, smart phone allows us to (2)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ access to multiple ways of communicating (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ video calling or social networking sites. Secondly, we can use smart phone as a good (4)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tool. Smart phones can allow students to work in groups on projects and share information. Last but not least, most people consider smart phones as a world of (5) \_\_\_\_\_\_\_\_. We can play different video games, surf the webs and chat with friends. In conclusion, the smart phone has unlimited benefits. Always remember that there are (6) \_\_\_\_\_\_\_\_ effects associated with the benificial use of cell phones. To be on the safe side, use it in moderation at the suitable time.

***2. Trả lời câu hỏi: (1.0 đ)***

a. What are benefits of smart phone mentioned in this paragraph?

=> \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ b. What does the word **“it”** in line 4 refer to?

=> \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

***VI. Viết theo hướng dẫn trong dấu ngoặc đơn (2.5đ)***

**1.** The/ too/ me/ to/ cold/ doctor/ advised/ not/ drink/ much/ water. *(****Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh)***

=> \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**2.** “ Where will you spend your vacation next year?” Liz asked us. ***(Chuyển sang câu tường thuật)***

=> Liz asked \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**3.** A new bridge/ going/ built/ this area.(***Sử dụng từ gợi ý để viết thành câu hoàn chỉnh)***

=> \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**4.** Nga/ ill/ today/ so/ she/ not / go / picnic / her classmates. (***Sử dụng từ gợi ý để viết thành câu hoàn chỉnh)***

=> \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**5.** Nam is the friendliest person I’ve ever met. *(****Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi)***

=> I have \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

.....................(Hết).......................

**SỞ GD&ĐT QUẢNG NAM KIỂM TRA HỌC KỲ I- NĂM HỌC 2018-2019**

 **Môn: TIẾNG ANH – LỚP 9**

 **Thời gian làm bài: 45 phút**

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

 ***I. (1.0 điểm). Mỗi câu làm đúng đạt 0.25 điểm:***

 1. B 2. C 3. A 4. A

***II. (1.0 điểm). Mỗi câu làm đúng đạt 0.25 điểm:***

1. B 2. C 3. A 4. D 5. B 6. C 7. D 8. B

***III. (1.0 điểm). Mỗi câu làm đúng đạt 0.25 điểm:***

1. C 2. A 3. E 4. D

 ***IV. (1.0 điểm). Mỗi câu làm đúng đạt 0.25 điểm:***

1. to 2. from 3. between 4. after

***V. (2.5 điểm). Đọc hiểu:***

***1.Phần điền từ: (1.5 điểm). Mỗi chỗ điền đúng từ đạt 0.25 điểm:***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. popular  | 2. get  | 3. such as  | 4. learning  | 5. entertainment  | 6. negative  |

***2. Trả lời câu hỏi: (1.0 đ) Mỗi câu trả lời đúng đạt 0.5 điểm***

a. They are **communication, entertainment and education**.

b. It refers to the **smart phone.**

***VI. Viết thành câu có nghĩa hoàn chỉnh từ những từ gợi ý. (2.5đ) Mỗi câu trả lời đúng đạt 0,5 điểm***

1. The doctor advised me not to drink too much cold water.

2. Liz asked us where we would spend our vacation the next year/ the following year/ the year after.

3. A new bridge is going to be built in this area.

4. Nga is ill today, so she doesn’t/ can’t go on/for a picnic with her classmate.

5. I have never met a friendlier person than Nam./ I have never met such a friendly person like Nam.

.....................(Hết).......................

*\* Trong phần trả lời câu hỏi ở V,VI tùy theo mức độ đạt được của bài làm, giáo viên quyết định điểm cho phù hợp.*

*....................................Hết.....................................*